

**BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ**

**MÃ NGÀNH/NGHỀ: 6510216**

**TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 585/QĐ-CĐNCN, ngày 08 tháng 7 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội)*

**Hà Nội, năm 2024**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO

**Ngành, nghề: CÔNG NGHỆ Ô TÔ**

**Mã ngành, nghề: 6510216**

**Trình độ đào tạo: Cao đẳng**

**Hình thức đào tạo: Chính quy (Tín chỉ)**

**Đối tượng tuyển sinh:**

- Người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông
- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp và có giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định.

**Thời gian đào tạo: Tối đa 03 năm học**

### 1. Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo

Công nghệ ô tô trình độ cao đẳng là ngành, nghề học tích hợp kiến thức của nhiều lĩnh vực khoa học kỹ thuật khác nhau như: Cơ học, cơ khí, điện - điện tử, tự động hóa, tin học, an toàn..., đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Ngành, nghề Công nghệ ô tô chủ yếu tập trung giải quyết bốn vấn đề cơ bản: Khai thác sử dụng, bảo dưỡng, sửa chữa và chẩn đoán.

Người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận nhiệm vụ như bảo dưỡng, sửa chữa; chế tạo, sản xuất; quản lý, kinh doanh; đào tạo trong lĩnh vực ô tô và xe - máy chuyên dùng.

Khối lượng kiến thức tối thiểu: 3000 giờ (tương đương 100 tín chỉ).

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung

Vận dụng được kiến thức kỹ thuật cơ sở vào việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn nghề Công nghệ ô tô;

- + Trình bày được cấu tạo và nguyên lý hoạt động các cơ cấu, hệ thống, của ô tô;
- + Đọc, hiểu, phân tích được các bản vẽ kỹ thuật, thành thạo cách tra cứu các tài liệu kỹ thuật chuyên ngành ô tô;

- + Áp dụng các quy trình kỹ thuật trong tháo, lắp ráp, kiểm tra, hiệu chỉnh, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- + Áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật trong đánh giá chất lượng; thành thạo phương pháp đo, kiểm tra các chi tiết và hệ thống của ô tô;
- + Trình bày được nguyên lý hoạt động của các hệ thống điều khiển bằng điện tử, khí nén và thủy lực của ô tô hiện đại;
- + Vận hành kiểm tra tính năng các hệ thống của xe, áp dụng các phương pháp chẩn đoán, kiểm tra... nhằm xác định sự cố và nguyên nhân sai hỏng các bộ phận, hệ thống của ô tô;
- + Vận hành, sử dụng đúng, bảo dưỡng bảo quản và hiệu chỉnh được các thiết bị, dụng cụ thông thường và chuyên dụng trong xưởng dịch vụ ô tô;
- + Áp dụng được các nguyên tắc, mẫu biểu, phiếu giao việc, phiếu kiểm tra, báo cáo... được sử dụng trong thực tiễn quản lý hoạt động dịch vụ tại doanh nghiệp sửa chữa, bảo dưỡng ô tô;
- + Áp dụng vào công việc các nguyên tắc nhằm duy trì môi trường làm việc an toàn, hiệu quả, sức khỏe và vệ sinh môi trường;
- + Có tinh thần đồng đội và quyết tâm phát triển các năng lực để hội nhập nghề nghiệp.

## 2.2. Mục tiêu cụ thể

- + Lựa chọn đúng và sử dụng thành thạo các loại dụng cụ, thiết bị tháo, lắp, đo và kiểm tra trong nghề Công nghệ ô tô;
- + Thực hiện công việc tháo, lắp, kiểm tra, chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa các cơ cấu và các hệ thống cơ bản trong ô tô đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo an toàn lao động;
- + Thực hiện được công việc kiểm tra, chẩn đoán và khắc phục các sai hỏng của các hệ thống điều khiển bằng điện tử, khí nén và thủy lực trong ô tô;
- + Lập được quy trình kiểm tra, chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật và an toàn;
- + Lập được kế hoạch sản xuất; tổ chức và quản lý các hoạt động sản xuất đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn an toàn, tiêu chuẩn vệ sinh công nghiệp;
- + Giao tiếp được bằng tiếng Anh trong công việc; sử dụng máy vi tính tra cứu được các tài liệu chuyên môn và soạn thảo văn bản;
- + Làm được các công việc cơ bản của người thợ nguội, thợ hàn và thợ điện phục vụ cho quá trình sửa chữa ô tô;
- + Có khả năng tiếp thu và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực ô tô;
- + Đào tạo, bồi dưỡng được về kiến thức, kỹ năng nghề cho thợ bậc thấp hơn.

### 3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Người lao động kỹ thuật có trình độ Cao đẳng sau khi tốt nghiệp có nhiều cơ hội việc làm tại các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh phụ tùng, lắp ráp ô tô và các trung tâm dịch vụ sau bán hàng, xưởng bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, các cơ sở đào tạo nghề; có thể được phân công làm việc ở các vị trí:

- + Giảng dạy trong các cơ sở đào tạo nghề;
- + Quản đốc, Kỹ thuật viên tại các doanh nghiệp bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- + Chuyên viên kỹ thuật tại các công ty vận tải ô tô;
- + Cố vấn dịch vụ/ Quản lý dịch vụ tại các đại lý bán xe và các trung tâm dịch vụ sau bán hàng của các hãng ô tô;
- + Các máy sản xuất, các tập đoàn trong ngành công nghiệp ô tô và công nghiệp phụ trợ.
- + Học lên ở các bậc cao hơn ở trong và ngoài nước.

### 4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **3000 giờ/100tín chỉ**
- Số lượng môn học môđun: **40**
- Khối lượng các môn học chung: **435 giờ/19 tín chỉ**
- Khối lượng các môn học/mô đun kỹ thuật cơ sở: **500 giờ/ 21 tín chỉ**
- Khối lượng các môn học/mô đun chuyên môn: **2065giờ/60 tín chỉ**
- Khối lượng lý thuyết: 532 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: **1533**giờ;

### 5. Tổng hợp năng lực của ngành, nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
<b>I</b>	<b>Năng lực cơ bản (năng lực chung)</b>	
1	NLCB-01	Sử dụng máy tính theo “Chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản”
2	NLCB-02	Sử dụng tiếng Anh giao tiếp ở Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam
1	NLCB-03	Đọc, hiểu các tài liệu tiếng Anh chuyên ngành thông thường
2	NLCB-04	Đọc, hiểu về Dung sai lắp ghép và đo lường kỹ thuật và Đọc được bản vẽ kỹ thuật
3	NLCB-05	Đọc, hiểu được đặc điểm của các vật liệu cơ khí

<b>TT</b>	<b>Mã năng lực</b>	<b>Tên năng lực</b>
4	NLCB-06	Thực hiện các biện pháp phòng tránh tai nạn lao động
5	NLCB-07	Sử dụng được các dụng cụ gia công nguội và Kỹ năng cơ bản trong gia công tiện
6	NLCB-08	Nhận dạng các linh kiện và đấu nối được các mạch điện cơ bản sử dụng trên ô tô
7	NLCB-09	Sử dụng máy hàn và thực hiện các công việc liên quan
8	NLCB-10	Sử dụng máy tính và vẽ những chi tiết 3D
9	NLCB-11	Tổ chức, quản lý doanh nghiệp thương mại và dịch vụ ô tô
10	NLCB-12	Sử dụng máy CNC và thực hiện các công việc liên quan
<b>II</b>	<b>Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)</b>	
1	NLCL-01	Kỹ thuật chung về ô tô và các hoạt động dịch vụ
2	NLCL-02	Bảo dưỡng động cơ
3	NLCL-03	Bảo dưỡng hệ thống truyền lực
4	NLCL-04	Bảo dưỡng hệ thống phanh
5	NLCL-05	Bảo dưỡng hệ thống treo, lái
6	NLCL-06	Bảo dưỡng trang bị điện ô tô
7	NLCL-07	Bảo dưỡng hệ thống điều hòa không khí
8	NLCL-08	Điều khiển động cơ xăng
9	NLCL-09	Điều khiển động cơ Diesel
10	NLCL-10	Bảo dưỡng định kỳ xe con
11	NLCL-11	Sửa chữa động cơ xe hiện đại
12	NLCL-12	Sửa chữa gầm xe hiện đại
13	NLCL-13	Tháo, lắp các bộ phận nội, ngoại thất xe con
14	NLCL-14	Sửa chữa hệ thống điện xe hiện đại
15	NLCL-15	Sửa chữa hệ thống điều hòa không khí tự động

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
<b>III</b>	<b>Năng lực nâng cao</b>	
1	NLNC-01	Chẩn đoán hệ thống điều khiển động cơ
2	NLNC-02	Chẩn đoán hệ thống Gầm xe hiện đại
3	NLNC-03	Mạng truyền thông trong ô tô
4	NLNC-04	Chẩn đoán hệ thống điều khiển điện thân xe
5	NLNC-05	Bảo dưỡng và Sửa chữa xe Hybrid
6	NLNC-06	Bảo dưỡng và Sửa chữa xe ô tô điện
7	NLNC-07	Kỹ thuật xe máy điện
8	NLNC-08	Chẩn đoán sửa chữa tổng hợp

## 6. Nội dung chương trình

### 6.1. Giai đoạn 1: Học tập tại trường CAO ĐẲNG NGHỀ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Mã MH, MD	Ghi chú	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/bài tập/thí nghiệm/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
<i>Tổng giai đoạn 1</i>			<b>65</b>	<b>1800</b>	<b>578</b>	<b>1138</b>	<b>84</b>
<b>I</b>		<b>Các môn học chung</b>	<b>19</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
6Q0001	MH	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
6Q0002	MH	Pháp luật	2	30	18	10	2
6Q0003	MH	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
6Q0004	MH	Giáo dục quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
6Q0005	MH	Tin học	3	75	15	58	2
6Q0006	MH	Tiếng Anh	4	120	42	72	6

Mã MH, MĐ	Ghi chú	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/bài tập/thí nghiệm/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
<b>II</b>		<b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>	<b>46</b>	<b>1365</b>	<b>421</b>	<b>883</b>	<b>61</b>
<b>II.1</b>		<b>Môn học, mô đun cơ sở</b>	<b>21</b>	<b>500</b>	<b>219</b>	<b>251</b>	<b>30</b>
6Q1207	MH	Tiếng Anh chuyên ngành	3	60	45	13	2
6Q1208	MH	Dung sai, kỹ thuật đo và dụng cụ đo kiểm	2	30	20	8	2
6Q1209	MH	Vật liệu kỹ thuật	2	30	25	3	2
6Q1210	MĐ	An toàn lao động	1	30	10	18	2
6Q1211	MĐ	Kỹ thuật Nguội và Tiện cơ bản	2	60	15	40	5
6Q1212	MĐ	Kỹ thuật điện – điện tử ô tô	2	60	18	39	3
6Q1213	MĐ	Hàn cơ bản	2	50	15	32	3
6Q1214	MĐ	Vẽ và Thiết kế cơ khí	2	60	16	41	3
6Q1215	MH	Kỹ năng mềm	1	30	10	18	2
6Q1216	MĐ	Phay CNC	2	60	20	36	4
6Q1217	MH	Tổ chức, quản lý doanh nghiệp thương mại và dịch vụ ô tô	2	30	25	3	2
<b>II.2</b>		<b>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</b>	<b>25</b>	<b>865</b>	<b>208</b>	<b>624</b>	<b>33</b>
6Q1218	MĐ	Kỹ thuật chung về ô tô và các hoạt động dịch vụ	2	45	19	25	5
6Q1219	MĐ	Bảo dưỡng động cơ	2	50	15	32	3
6Q1220	MĐ	Bảo dưỡng hệ thống truyền lực	2	60	18	39	3

Mã MH, MĐ	Ghi chú	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/bài tập/thí nghiệm/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
6Q1221	MĐ	Bảo dưỡng hệ thống phanh	2	45	15	27	3
6Q1222	MĐ	Bảo dưỡng hệ thống treo, lái	2	60	18	39	3
6Q1223	MĐ	Bảo dưỡng trang bị điện ô tô	2	60	18	39	3
6Q1224	MĐ	Bảo dưỡng hệ thống điều hòa không khí	2	50	15	32	3
6Q1225	MĐ	Điều khiển động cơ xăng	1	45	12	31	2
6Q1226	MĐ	Điều khiển động cơ Diesel	1	45	12	31	2
6Q1227	MĐ	Bảo dưỡng định kỳ xe con	1	45	15	27	3
6Q1228	MĐ	Thực tập trải nghiệm doanh nghiệp	8	360	55	300	5

## 6.2. Giai đoạn 2: ĐÀO TẠO TẠI HNIVC hoặc DOANH NGHIỆP ĐỐI TÁC



Mã MH/ MĐ	Ghi chú	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm Tra
<b>Tổng cộng giai đoạn 2</b>			<b>35</b>	<b>1200</b>	<b>324</b>	<b>829</b>	<b>48</b>
6Q1229	MĐ	Sửa chữa động cơ xe hiện đại	2	75	22	49	4
6Q1230	MĐ	Sửa chữa gầm xe hiện đại	2	80	25	52	4
6Q1231	MĐ	Tháo, lắp các bộ phận nội, ngoại thất xe con	2	45	14	28	3
6Q1232	MĐ	Sửa chữa hệ thống điện xe hiện đại	3	90	27	59	4
6Q1233	MĐ	Chẩn đoán hệ thống điều khiển động cơ	2	60	18	39	3
6Q1234	MĐ	Sửa chữa hệ thống điều hòa không khí tự động	2	60	18	39	3
6Q1235	MĐ	Chẩn đoán hệ thống Gầm xe hiện đại	2	60	18	39	3
6Q1236	MĐ	Mạng truyền thông trong ô tô	1	40	12	26	2
6Q1237	MĐ	Chẩn đoán hệ thống điều khiển điện thân xe	2	50	15	32	3
6Q1238	MĐ	Bảo dưỡng và Sửa chữa xe Hybrid	3	100	31	63	6
6Q1239	MĐ	Thực tập tốt nghiệp	8	360	70	285	5
6Q1240	MĐ	Chẩn đoán sửa chữa tổng hợp	3	90	27	59	4
<b>II.3</b>		<b>Môn học, mô đun tự chọn, nâng cao (chọn 1 trong 2)</b>	<b>3</b>	<b>90</b>	<b>27</b>	<b>59</b>	<b>4</b>

Mã MH/ MĐ	Ghi chú	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm Tra
6Q1241	MĐ	Bảo dưỡng và Sửa chữa xe ô tô điện	3	90	27	59	4
6Q1242	MĐ	Kỹ thuật xe máy điện	3	90	27	59	4
<b>Tổng cộng giai đoạn 1 và 2</b>			<b>100</b>	<b>3000</b>	<b>912</b>	<b>1957</b>	<b>132</b>

**Lưu ý:**

- Đối với các môn học, mô đun chuyên môn khối lượng kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành phải đảm bảo tỷ lệ:

+ Lý thuyết chiếm từ 30% - 50%

+ Thực hành, thực tập, thí nghiệm chiếm từ 50% - 70%

- Thời gian kiểm tra, thi lý thuyết tính vào giờ lý thuyết; thời gian thi, kiểm tra, thi thực hành, tích hợp tính vào giờ thực hành.

- Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo: Thời gian học tập tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập tối thiểu tương ứng theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính quy đổi như sau:

+ Một giờ học lý thuyết là 45 phút, một giờ học thực hành/ tích hợp/ thực tập là 60 phút;

+ Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận; hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không tính để quy đổi ra giờ, tín chỉ trong chương trình;

+ Số lượng tín chỉ trong mỗi môn học, mô đun và trong chương trình đào tạo được tính làm tròn là số nguyên, trường hợp không thể làm tròn thì có thể quy đổi thành tín chỉ lẻ, thập phân;

**7. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

7.1. Các môn học chung bắt buộc gồm môn học Giáo dục an ninh quốc phòng; Tin học; Giáo dục thể chất; Pháp luật; Giáo dục chính trị và Tiếng Anh trình độ Trung cấp, Cao đẳng thực hiện theo chương trình được ban hành tại Thông tư số 10/2018/TT-BTBXH, Thông tư số 11/2018/TT-BTBXH, Thông tư số 12/2018/TT-BTBXH, Thông tư số 13/2018/TT-BTBXH; Thông tư số 24/2018/TT-BTBXH ban hành ngày 26/9/2018 và Thông tư số 03/2019/TT-BTBXH ban hành ngày 17/01/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục an ninh quốc phòng; Tin học; Giáo dục thể chất; Pháp luật; Giáo dục chính trị và Tiếng Anh trình độ Trung cấp, Cao đẳng.

7.2. Đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ.

- Lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Hiệu trưởng qui định số lượng người học tối thiểu cho mỗi lớp học lý thuyết, thực hành đảm bảo điều kiện tổ chức đào tạo phù hợp với tình hình thực tiễn;

- Tùy điều kiện thực tế, một năm có thể tổ chức 2 – 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

7.3. Đào tạo theo niên chế.

Đào tạo theo niên chế được tổ chức theo năm học, một năm học có 2 học kỳ, mỗi học kỳ có ít nhất 15 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc môn học, mô-đun. Ngoài hai học kỳ chính, hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm kỳ học phụ để người học có điều kiện được học lại, học bù. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 4 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc môn học, mô-đun.

7.4. Thời gian tổ chức giảng dạy, học tập tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh thực tế được quy định cụ thể trong quy chế đào tạo của trường, do Hiệu trưởng quyết định, đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thời gian giảng dạy, học tập được thực hiện trong thời gian từ 06 giờ đến 22 giờ hàng ngày, bao gồm cả ngày thứ 7 và chủ nhật, trừ các nội dung học tập đặc thù phải giảng dạy ngoài thời gian này mới đủ điều kiện thực hiện.

- Thời gian giảng dạy, học tập bằng hình thức trực tuyến được thực hiện linh hoạt tùy theo điều kiện và hoàn cảnh thực tế của nhà trường, do Hiệu trưởng quyết định.

+ Thời gian giảng dạy, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp được thực hiện theo thỏa thuận giữa nhà trường và doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo quy định của pháp luật về thời gian làm việc.

#### 7.5. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường có thể bố trí cho sinh viên tham quan, học tập, trải nghiệm và thực tập doanh nghiệp, tham gia sản xuất trực tiếp tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho sinh viên tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	Từ 05 giờ đến 06 và từ 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng, sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày, từ 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần);
3	Hoạt động thư viện: ngoài giờ, học sinh, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Hàng ngày, theo giờ hành chính, trừ lễ, tết và ngày nghỉ cuối tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các hoạt động giao lưu, sinh hoạt định kỳ theo kế hoạch hoặc chuyên đề
5	Đi thực tế	Theo thời gian bố trí của giáo viên và yêu cầu của môn học, mô đun.

7.6. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun, thi tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp:

Thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 30 tháng 3 năm 2022, quy định về tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ, Quy chế đào tạo hiện hành của Nhà trường.

## 7.7. Bảng tổng hợp số bài (đầu điểm) thi và kiểm tra cho mỗi MH/MĐ:

<b>Mã MH/ MĐ</b>	<b>Tên môn học/ mô đun</b>	<b>Số đầu điểm kiểm tra thường xuyên</b>	<b>Số đầu điểm kiểm tra định kỳ</b>	<b>Thi kết thúc MH/MĐ</b>	<b>Tổng số đầu điểm thi và kiểm tra</b>
<b>I</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>6</b>	<b>13</b>	<b>6</b>	<b>25</b>
6Q0001	Giáo dục Chính trị	1	3	1	5
6Q0002	Pháp luật	1	1	1	3
6Q0003	Giáo dục thể chất	1	1	1	3
6Q0004	Giáo dục quốc phòng và An ninh	1	2	1	4
6Q0005	Tin học	1	2	1	4
6Q0006	Tiếng Anh	1	4	1	6
<b>II</b>	<b>Các môn học, mô đun chuyên môn</b>				
<b>II.1</b>	<b>Môn học, mô đun cơ sở</b>				
6Q1207	Tiếng Anh chuyên ngành	1	2	1	4
6Q1208	Dung sai - Vẽ kỹ thuật	1	2	1	4
6Q1209	Vật liệu kỹ thuật	1	2	1	4
6Q1210	An toàn lao động	1	2	1	4
6Q1211	Kỹ thuật Nguội và Tiện cơ bản	1	1	1	3
6Q1212	Kỹ thuật điện – điện tử ô tô	1	3	1	5
6Q1213	Hàn cơ bản	1	3	1	5
6Q1214	Vẽ và Thiết kế cơ khí	1	3	1	5
6Q1215	Kỹ năng mềm	1	2	1	4
6Q1216	phay CNC	1	4	1	6

<b>Mã MH/ MĐ</b>	<b>Tên môn học/ mô đun</b>	<b>Số đầu điểm kiểm tra thường xuyên</b>	<b>Số đầu điểm kiểm tra định kỳ</b>	<b>Thi kết thúc MH/MĐ</b>	<b>Tổng số đầu điểm thi và kiểm tra</b>
6Q1217	Tổ chức, quản lý doanh nghiệp thương mại và dịch vụ ô tô	1	2	1	4
<b>II.2</b>	<b>Môn học, mô đun chuyên môn</b>				
6Q1218	Kỹ thuật chung về ô tô và các hoạt động dịch vụ	1	3	1	5
6Q1219	Bảo dưỡng động cơ	1	3	1	5
6Q1220	Bảo dưỡng hệ thống truyền lực	1	3	1	5
6Q1221	Bảo dưỡng hệ thống phanh	1	3	1	5
6Q1222	Bảo dưỡng hệ thống treo, lái	1	3	1	5
6Q1223	Bảo dưỡng trang bị điện ô tô	1	3	1	5
6Q1224	Bảo dưỡng hệ thống điều hòa không khí	1	3	1	5
6Q1225	Điều khiển động cơ xăng	1	2	1	4
6Q1226	Điều khiển động cơ Diesel	1	2	1	4
6Q1227	Bảo dưỡng định kỳ xe con	1	3	1	5
6Q1228	Thực tập trải nghiệm doanh nghiệp	1	7	1	9

**Giai đoạn 2: ĐÀO TẠO TẠI HNIVC hoặc DOANH NGHIỆP ĐỐI TÁC**

<b>Mã MH/ MĐ</b>	<b>Tên môn học/ mô đun</b>	<b>Số đầu điểm kiểm tra thường xuyên</b>	<b>Số đầu điểm kiểm tra định kỳ</b>	<b>Thi kết thúc MH/MĐ</b>	<b>Tổng số đầu điểm thi và kiểm tra</b>
6Q1229	Sửa chữa động cơ xe hiện đại	1	4	1	6
6Q1230	Sửa chữa gầm xe hiện đại	1	4	1	6
6Q1231	Tháo, lắp các bộ phận nội, ngoại thất xe con	1	3	1	5
6Q1232	Sửa chữa hệ thống điện xe hiện đại	1	4	1	6
6Q1233	Chẩn đoán hệ thống điều khiển động cơ	1	3	1	5
6Q1234	Sửa chữa hệ thống điều hòa không khí tự động	1	3	1	5
6Q1235	Chẩn đoán hệ thống Gầm xe hiện đại	1	3	1	5
6Q1236	Mạng truyền thông trong ô tô	1	2	1	4
6Q1237	Chẩn đoán hệ thống điều khiển điện thân xe	1	3	1	5
6Q1238	Bảo dưỡng và Sửa chữa xe Hybrid	1	6	1	8
6Q1239	Thực tập tốt nghiệp	1	7	1	9
6Q1240	Chẩn đoán sửa chữa tổng hợp	1	4	1	6
<b>II.3</b>	<b>Môn học, mô đun tự chọn, nâng cao (chọn 1 trong 2)</b>				
6Q1241	Bảo dưỡng và Sửa chữa xe ô tô điện	1	4	1	6
6Q1242	Kỹ thuật xe máy điện	1	4	1	6
<b>Tổng cộng giai đoạn 1 và 2</b>					

*Hà nội, ngày tháng năm 2024*

**HIỆU TRƯỞNG**

(Đa ký)

**Phạm Thị Hương**